

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 niên độ 2023 - 2024

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 62

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
	Phó Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Thôi nhiệm ngày 01/07/2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/07/2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.629.447.062.847	13.061.231.411.596
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.101.892.600.980	2.265.223.364.198
111	1. Tiền		527.436.625.773	836.956.485.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.574.455.975.207	1.428.266.879.159
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.438.258.838.085	1.305.472.286.006
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	337.214.508.818	337.214.508.818
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(34.957.711.322)	(34.957.711.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.136.002.040.589	1.003.215.488.510
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.600.067.879.924	7.463.088.832.346
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.851.235.915.640	1.315.153.374.908
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	4.466.995.417.992	3.708.743.486.268
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		305.510.000.000	1.500.170.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.005.607.782.447	985.764.068.117
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.281.236.155)	(46.742.096.947)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.451.288.967.654	2.008.760.743.552
141	1. Hàng tồn kho		1.459.835.939.214	2.017.307.715.112
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.546.971.560)	(8.546.971.560)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.938.776.204	18.686.185.494
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	24.146.288.599	6.608.013.795
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.859.556.441	3.095.400.485
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	10.932.931.164	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.032.307.400.702	17.004.608.166.195
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		274.495.398.558	278.955.714.693
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		177.420.026.217	171.840.707.145
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		33.240.573.014	33.240.573.014
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	63.834.799.327	73.874.434.534
220	II. Tài sản cố định		530.509.354.723	550.611.393.359
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	449.634.816.492	476.725.703.069
222	Nguyên giá		2.339.280.496.595	2.347.839.844.318
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.889.645.680.103)	(1.871.114.141.249)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	24.200.269.570	16.231.772.393
225	Nguyên giá		30.123.001.036	21.685.055.859
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.922.731.466)	(5.453.283.466)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	56.674.268.661	57.653.917.897
228	Nguyên giá		112.626.481.161	112.626.481.161
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(55.952.212.500)	(54.972.563.264)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	132.347.804.714	133.408.184.917
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(35.643.936.552)	(34.583.556.349)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		196.859.586.598	174.547.112.993
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	196.859.586.598	174.547.112.993
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		15.645.666.860.831	15.608.174.660.831
251	1. Đầu tư vào Công ty con	17	13.821.243.190.863	13.821.243.190.863
252	2. Đầu tư vào Công ty liên kết	17.1	1.826.425.638.000	1.788.933.438.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	91.899.893.944	91.899.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(133.901.861.976)	(133.901.861.976)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	40.000.000.000	40.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		252.428.395.278	258.911.099.402
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	245.257.858.122	251.740.562.246
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.170.537.156	7.170.537.156
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.661.754.463.549	30.065.839.577.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.676.705.149.878	15.137.616.234.790
310	I. Nợ ngắn hạn		12.582.070.565.822	13.060.350.525.770
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.038.276.208.176	1.242.192.336.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	104.749.823.893	471.573.844.165
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	21	105.109.053.989	42.696.733.921
314	4. Phải trả người lao động		2.112.696.453	16.683.915.624
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	252.995.647.703	262.535.875.115
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	19.856.716.775	19.867.487.444
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	3.688.877.430.517	2.946.584.830.506
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	7.344.976.541.867	8.027.777.854.111
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.116.446.449	30.437.648.666
330	II. Nợ dài hạn		2.094.634.584.056	2.077.265.709.020
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	1.373.094.859.308	1.373.094.859.308
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	4.574.039.705	9.735.570.659
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	6.193.342.030	6.193.342.030
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	706.535.380.763	684.004.974.773
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.985.049.313.671	14.928.223.343.001
410	I. Vốn chủ sở hữu		14.985.049.313.671	14.928.223.343.001
411	1. Vốn cổ phần	26	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	7.405.009.930.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	26	46.130.752.499	46.130.752.499
421	4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	547.690.734.696	490.864.764.026
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		490.864.764.026	-
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		56.825.970.670	490.864.764.026
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.661.754.463.549	30.065.839.577.791

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B01a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	271	3.169.120.405.853	2.833.590.817.160	3.169.120.405.853	2.833.590.817.160
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	271	(1.575.400.995)	(1.558.816.650)	(1.575.400.995)	(1.558.816.650)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	271	3.167.545.004.858	2.832.032.000.510	3.167.545.004.858	2.832.032.000.510
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(2.838.878.565.508)	(2.584.902.866.641)	(2.838.878.565.508)	(2.584.902.866.641)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		328.666.439.350	247.129.133.869	328.666.439.350	247.129.133.869
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	272	244.007.001.160	95.428.392.405	244.007.001.160	95.428.392.405
22	7. Chi phí tài chính	29	(422.234.326.533)	(198.030.635.934)	(422.234.326.533)	(198.030.635.934)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(321.040.002.482)	(169.137.173.606)	(321.040.002.482)	(169.137.173.606)
25	8. Chi phí bán hàng	30	(39.470.039.201)	(29.975.671.308)	(39.470.039.201)	(29.975.671.308)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(49.138.446.921)	(51.800.108.988)	(49.138.446.921)	(51.800.108.988)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.830.627.855	62.751.110.044	61.830.627.855	62.751.110.044

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B01a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
31	11. Thu nhập khác	31	6.648.664.394	14.559.593.436	6.648.664.394	14.559.593.436
32	12. Chi phí khác	31	(5.742.957.454)	(15.026.851.124)	(5.742.957.454)	(15.026.851.124)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	31	905.706.940	(467.257.688)	905.706.940	(467.257.688)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.736.334.795	62.283.852.356	62.736.334.795	62.283.852.356
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(5.910.364.125)	(4.180.811.865)	(5.910.364.125)	(4.180.811.865)
52	16. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		56.825.970.670	58.103.040.491	56.825.970.670	58.103.040.491

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.736.334.795	62.283.852.356
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	19.509.161.366 (17.460.860.792)	19.780.950.932 (12.655.647.463)
03	Các khoản dự phòng			
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.011.834.243 (226.357.428.849)	276.390.866 (85.826.591.020)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	29	370.958.740.642	169.137.173.606
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		219.397.781.405 (1.684.118.276.528)	152.996.129.277 (453.999.235.752)
09	Tăng các khoản phải thu		557.471.775.898	573.208.604.624
10	Giảm hàng tồn kho		603.788.391.781	541.307.046.155
11	Tăng các khoản phải trả (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(11.055.570.681)	33.810.208.590
12	Tiền lãi vay đã trả		(415.923.285.067)	(168.435.503.085)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	-	(43.868.189.221)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.321.202.217)	(7.794.214.619)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(735.760.385.409)	627.224.845.969
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(13.001.876.881)	(45.853.326.638)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	953.201.119
23	Tiền chi cho vay		(84.400.000.000)	(105.902.012.181)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.146.273.447.921	43.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(37.492.200.000)	(707.935.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		220.427.438.928	24.886.283.806
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		1.231.806.809.968	(790.850.853.894)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay		5.232.998.976.573	2.950.038.778.120
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.892.376.164.350)	(2.979.730.574.893)
36	Cổ tức đã trả	27	-	(2.694.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(659.377.187.777)	(29.694.491.448)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(163.330.763.218)	(193.320.499.373)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	2.265.223.364.198	1.734.976.295.084
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.101.892.600.980	1.541.655.795.711

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cò và các sản phẩm phụ sau cò; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 748 người trong đó bao gồm 107 nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 731 người, trong đó bao gồm 44 nhân viên thời vụ).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các Công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 10 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vự chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Tiền mặt	1.223.473.387	1.590.927.897
Tiền gửi ngân hàng	526.213.152.386	835.365.557.142
Các khoản tương đương tiền	1.574.455.975.207	1.428.266.879.159
TỔNG CỘNG	2.101.892.600.980	2.265.223.364.198

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba (3) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên Công ty	Mã chứng khoán	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
		Số cổ phần	Giá gốc VND	Số cổ phần	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	24.496.904	274.973.747.500	23.110.287	274.973.747.500
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	VNG	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác			28.189.761.318		28.189.761.318
TỔNG CỘNG			337.214.508.818		337.214.508.818
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(34.957.711.322)		(34.957.711.322)
GIÁ TRỊ THUẦN			302.256.797.496		302.256.797.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	1.851.235.915.640	1.315.153.374.908
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	1.395.199.012.521	827.281.703.603
Phải thu các bên khác	456.036.903.119	487.871.671.305
Dài hạn	177.420.026.217	171.840.707.145
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	177.420.026.217	171.840.707.145
TỔNG CỘNG	2.028.655.941.857	1.486.994.082.053
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(11.337.080.840)	(11.337.080.840)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.017.318.861.017	1.475.657.001.213

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	4.466.995.417.992	3.708.743.486.268
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	782.183.892.167	386.385.678.096
Trả trước cho nông dân (*)	1.218.670.943.266	1.179.330.818.934
Trả trước cho các bên khác	2.466.140.582.559	2.143.026.989.238
Dài hạn	33.240.573.014	33.240.573.014
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	9.293.710.000	9.293.710.000
Trả trước cho nông dân (*)	23.946.863.014	23.946.863.014
TỔNG CỘNG	4.500.235.991.006	3.741.984.059.282
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(14.372.937.414)	(31.985.684.707)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.485.863.053.592	3.709.998.374.575

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	1.005.607.782.447	985.764.068.117
Đặt cọc thuê đất (*)	438.657.878.644	443.299.720.266
Lãi phải thu	478.695.237.405	431.650.765.016
Tạm ứng nhân viên	20.804.544.802	19.537.617.709
Các khoản chi hộ	41.331.914.452	38.611.520.955
Phải thu cổ tức được chia	-	37.492.200.000
Khác	26.118.207.144	15.172.244.171
Dài hạn	63.834.799.327	73.874.434.534
Đặt cọc thuê đất	8.925.188.367	8.981.528.367
Góp vốn hợp tác kinh doanh	52.000.000.000	52.000.000.000
Khác	2.909.610.960	12.892.906.167
TỔNG CỘNG	1.069.442.581.774	1.059.638.502.651
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.571.217.901)	(3.419.331.400)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.065.871.363.873	1.056.219.171.251
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>510.800.970.568</i>	<i>545.896.049.900</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>555.070.393.305</i>	<i>510.323.121.351</i>

(*) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 7 ký ngày 30 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075,22 m² thuộc Dự án Khu Phúc hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	765.346.059.141	(66.353.244)	446.758.482.269	(66.353.244)
Hàng hóa	298.088.683.524	-	959.082.365.570	-
Nguyên vật liệu	113.313.802.774	(7.649.623.418)	287.578.998.204	(7.649.623.418)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	259.321.930.982	-	248.045.818.418	-
Công cụ và dụng cụ	3.292.756.793	(830.994.898)	3.338.044.822	(830.994.898)
Hàng đang đi đường	20.472.706.000	-	72.504.005.829	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.459.835.939.214	(8.546.971.560)	2.017.307.715.112	(8.546.971.560)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	24.146.288.599	6.608.013.795
Khác	24.146.288.599	6.608.013.795
Dài hạn	245.257.858.122	251.740.562.246
Tiền thuê đất trả trước	166.304.010.852	174.060.852.145
Chi phí sửa chữa	19.724.037.491	40.478.091.614
Khác	59.229.809.779	37.201.618.487
TỔNG CỘNG	269.404.146.721	258.348.576.041

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
VND						
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	346.812.127.470	1.878.077.572.819	42.169.572.484	16.851.490.678	63.929.080.867	2.347.839.844.318
Mua mới	-	-	-	751.249.000	-	751.249.000
Thanh lý	-	(9.310.596.723)	-	-	-	(9.310.596.723)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	346.812.127.470	1.868.766.976.096	42.169.572.484	17.602.739.678	63.929.080.867	2.339.280.496.595
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	254.865.958.987	1.528.907.290.360	16.925.964.554	10.599.316.380	59.815.610.968	1.871.114.141.249
Khấu hao trong kỳ	2.804.539.421	15.180.602.332	994.373.801	357.304.787	91.610.058	19.428.430.399
Thanh lý	-	(896.891.545)	-	-	-	(896.891.545)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	257.670.498.408	1.543.191.001.147	17.920.338.355	10.956.621.167	59.907.221.026	1.889.645.680.103
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	91.946.168.483	349.170.282.459	25.243.607.930	6.252.174.298	4.113.469.899	476.725.703.069
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	89.141.629.062	325.575.974.949	24.249.234.129	6.646.118.511	4.021.859.841	449.634.816.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	17.610.722.843	4.074.333.016	21.685.055.859
Thuê mới trong năm	8.437.945.177	-	8.437.945.177
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	26.048.668.020	4.074.333.016	30.123.001.036
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	4.517.873.640	935.409.826	5.453.283.466
Khấu hao trong kỳ	367.009.917	102.438.083	469.448.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	4.884.883.557	1.037.847.909	5.922.731.466
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	13.092.849.203	3.138.923.190	16.231.772.393
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	21.163.784.463	3.036.485.107	24.200.269.570

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	35.592.161.037	19.380.402.227	54.972.563.264
Hao mòn trong kỳ	579.156.820	400.492.416	979.649.236
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	36.171.317.857	19.780.894.643	55.952.212.500
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	30.573.097.897	27.080.820.000	57.653.917.897
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	29.993.941.077	26.680.327.584	56.674.268.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	29.296.423.000	138.695.318.266	167.991.741.266
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	29.296.423.000	138.695.318.266	167.991.741.266
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	8.296.090.815	26.287.465.534	34.583.556.349
Khấu hao trong kỳ	146.836.935	913.543.268	1.060.380.203
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	8.442.927.750	27.201.008.802	35.643.936.552
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	21.000.332.185	112.407.852.732	133.408.184.917
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	20.853.495.250	111.494.309.464	132.347.804.714

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 30 tháng 09 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Dự án ERP Cloud	73.750.020.618	73.750.020.618
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	94.830.501.004	77.946.726.073
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	13.838.729.108	11.495.090.050
Khác	14.440.335.868	11.355.276.252
TỔNG CỘNG	196.859.586.598	174.547.112.993

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Đầu tư vào Công ty con (TM số 17.1)	13.821.243.190.863	13.821.243.190.863
Đầu tư vào Công ty liên kết (TM số 17.2)	1.826.425.638.000	1.788.933.438.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.3)	91.899.893.944	91.899.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.779.568.722.807	15.742.076.522.807
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(133.901.861.976)	(133.901.861.976)
GIÁ TRỊ THUẦN	15.645.666.860.831	15.608.174.660.831

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào Công ty con

(i) Công ty con trực tiếp:

Tên Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2023			Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa ("Công ty BHC")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	90,00	90,00	5.337.824.715.191	90,00	90,00
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	4.207.236.556.309	100,00	100,00	4.207.236.556.309	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào Công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2023		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết hữu trực tiếp (*)
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	733.969.200.000	100,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	189.000.000.000	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong")	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây làm sắn; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75.866.496.652	87,58	75.866.496.652	87,58

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào Công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2023		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	25.196.662.711	100,00
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Công ty Ứng dụng Mía đường TTC")	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	30.519.840.000	100,00	30.519.840.000	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào Công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 09 năm 2023		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	5.250.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	5.250.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	Đang hoạt động	685.234.415.400	78,73	685.234.415.400	78,73
TSU Australia Pty Ltd.	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100,00	707.935.000.000	100,00
TỔNG CỘNG			13.821.243.190.863		13.821.243.190.863	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(74.941.686.663)		(74.941.686.663)	
GIÁ TRỊ THUẬN			13.746.301.504.200		13.746.301.504.200	

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các Công ty con này.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào Công ty con (tiếp theo)

(ii) Công ty con gián tiếp:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty gián tiếp nắm quyền kiểm soát các Công ty sau:

- Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa ("Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa");
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa");
- Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Biên Hòa - Phan Rang");
- Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long");
- Công ty Cổ phần Bò Giồng Miền Trung;
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa;
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai;
- Công ty Global Mind Agriculture Pte Ltd ("Công ty GMAS");
- Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào");
- Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong;
- Công ty TNHH Global Mind Australia; và
- Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 9 năm 2023			Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết %	% sở hữu %	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết %	% sở hữu %
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	418.662.900.000	36,81	36,81	381.170.700.000	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	1.407.762.738.000	23,54	23,54	1.407.762.738.000	23,54	23,54
TỔNG CỘNG			1.826.425.638.000			1.788.933.438.000		

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các Công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Giá gốc đầu tư VND	% sở hữu	Giá gốc đầu tư VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,06
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	23.130.000.000	9,55	23.130.000.000	9,55
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	734.416.444	-
TỔNG CỘNG	91.899.893.944		91.899.893.944	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(58.960.175.313)		(58.960.175.313)	
GIÁ TRỊ THUẦN	32.939.718.631		32.939.718.631	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	924.696.441.250	1.069.664.360.659
Phải trả nông dân	25.043.228.566	98.764.207.570
Phải trả các bên khác	88.536.538.360	73.763.767.989
TỔNG CỘNG	1.038.276.208.176	1.242.192.336.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	104.749.823.893	471.573.844.165
Các bên liên quan (TM số 32)	22.385.546.037	23.632.106.037
Các bên khác	82.364.277.856	447.941.738.128
Dài hạn	1.373.094.859.308	1.373.094.859.308
Các bên khác	1.373.094.859.308	1.373.094.859.308
TỔNG CỘNG	1.477.844.683.201	1.844.668.703.473

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.643.138.936	19.435.850.773
Thuế giá trị gia tăng	79.465.915.053	22.878.949.319
Thuế thu nhập cá nhân	-	60.582.212
Khác	-	321.351.617
TỔNG CỘNG	105.109.053.989	42.696.733.921
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	2.859.556.441	3.095.400.485
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	8.982.771.214
Khác	1.950.159.950	-
TỔNG CỘNG	13.792.487.605	12.078.171.699

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	55.509.200.773	74.269.547.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.154.762.806	32.481.377.652
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	35.152.947.263	34.572.597.263
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	22.468.710.044	21.687.607.374
Chi phí mua nguyên vật liệu	96.154.244.408	94.307.717.748
Khác	2.555.782.409	5.217.027.525
TỔNG CỘNG	252.995.647.703	262.535.875.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	19.856.716.775	19.867.487.444
Cho thuê máy móc thiết bị	19.814.107.775	19.798.774.441
Khác	42.609.000	68.713.003
Dài hạn	4.574.039.705	9.735.570.659
Cho thuê máy móc thiết bị	4.574.039.705	9.735.570.659
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	24.430.756.480	29.603.058.103

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	3.688.877.430.517	2.946.584.830.506
Chứng thư tín dụng trả chậm	3.495.384.625.000	2.725.864.029.000
Cổ tức	50.530.782.470	50.538.362.236
Ký quỹ	2.285.567.614	2.319.567.614
Chi phí vận chuyển	4.748.666.464	4.756.876.464
Chi phí thu hộ	15.580.893.868	25.428.214.013
Lãi vay phải trả	105.790.193.317	131.994.390.962
Khác	14.556.701.784	5.683.390.217
Dài hạn	6.193.342.030	6.193.342.030
Ký quỹ	6.193.342.030	6.193.342.030
TỔNG CỘNG	3.695.070.772.547	2.952.778.172.536
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>3.601.559.055.404</i>	<i>2.851.400.746.881</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>93.511.717.143</i>	<i>101.377.425.655</i>

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Thay đổi trong năm			VND		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm		Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá
Vay ngắn hạn	8.027.777.854.111	5.580.672.366.363	(6.269.476.164.350)	6.896.204.221	(893.718.478)	7.344.976.541.867
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	6.358.781.036.321	5.090.172.366.363	(4.690.926.301.312)	5.022.515.022	(893.718.478)	6.762.155.897.916
Vay bên liên quan (TM số 32)	-	490.500.000.000	(377.100.000.000)	(5.900.000.000)	-	107.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngắn hạn (TM số 24.2)	133.651.262.050	-	-	1.387.967.550	-	135.039.229.600
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	1.531.139.384.332	-	(1.200.000.000.000)	4.935.858.611	-	336.075.242.943
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	4.206.171.408	-	(1.449.863.038)	1.449.863.038	-	4.206.171.408
Vay dài hạn	684.004.974.773	29.426.610.211	-	(6.896.204.221)	-	706.535.380.763
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	53.283.279.985	22.008.239.002	-	(6.410.482.572)	-	68.881.036.415
Vay bên liên quan	431.200.000.000	-	-	5.900.000.000	-	437.100.000.000
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	196.085.164.167	7.418.371.209	-	(4.935.858.611)	-	198.567.676.765
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 24.4)	3.436.530.621	-	-	(1.449.863.038)	-	1.986.667.583
TỔNG CỘNG	8.711.782.828.884	5.610.098.976.574	(6.269.476.164.350)	-	(893.718.478)	8.051.511.922.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2023 VND	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.099.776.442.943	Từ ngày 2 tháng 10 năm 2023 đến ngày 12 tháng 3 năm 2024
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	315.834.750.000	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2023 đến ngày 8 tháng 2 năm 2024
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	324.599.112.622	Từ ngày 24 tháng 11 năm 2023 đến ngày 22 tháng 3 năm 2024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	169.400.000.000	Từ ngày 2 tháng 10 năm 2023 đến 24 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh ĐăkLăk	221.149.982.000	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến 5 tháng 3 năm 2024
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	116.678.524.428	Từ ngày 8 tháng 12 năm 2023 đến ngày 18 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	65.145.457.048	Từ ngày 16 tháng 11 năm 2023 đến ngày 22 tháng 3 năm 2024
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	99.304.392.320	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2023 đến ngày 19 tháng 4 năm 2024
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.092.090.422	Từ ngày 9 tháng 11 năm 2023 đến ngày 12 tháng 01 năm 2024
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh	347.000.000.000	Từ ngày 13 tháng 12 năm 2023 đến ngày 5 tháng 2 năm 2024
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	51.400.000.000	Tại ngày 16 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	188.107.662.009	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2023 đến ngày 28 tháng 3 năm 2024
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	115.600.000.000	Tại ngày 13 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	49.000.000.000	đến ngày 18 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.798.821.754	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2023 đến ngày 16 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng TNHH Oversea Chinese - Chi nhánh Hồ Chí Minh	204.520.000.000	Từ ngày 7 tháng 11 năm 2023 đến ngày 10 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP HCM	165.747.800.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 20 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	320.000.000.000	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	320.262.024.780	Tại ngày 27 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - CN TP.HCM	113.562.018.910	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2023 đến ngày 22 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, ltd - CN TP HCM	140.059.500.000	Tại ngày 16 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh	430.617.582.472	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2023 đến ngày 25 tháng 1 năm 2024
Ngân hàng Woori Việt Nam - CN TPHCM	150.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 12 năm 2023 đến ngày 4 tháng 1 năm 2024
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh HCM	1.670.499.736.208	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2024 đến ngày 14 tháng 8 năm 2024
TỔNG CỘNG	<u>6.762.155.897.916</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nguyên tệ</i>		
- VND	4.743.778.612.500	
- Đô la Mỹ	84.619.405	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho; các chứng thư bảo lãnh của Công ty mẹ, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 09 năm 2023 VND	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	62.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng KEB Hana	37.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM	25.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	70.015.274.015	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	8.904.992.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2027
TỔNG CỘNG	203.920.266.015	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	135.039.229.600	
Vay dài hạn	68.881.036.415	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Kỳ hạn trả gốc
Phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	351.039.700.006	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027
Chi phí phát hành	(16.396.780.298)	
TỔNG CỘNG	534.642.919.708	
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	336.075.242.943	
Trái phiếu dài hạn	198.567.676.765	

Các khoản vay trái phiếu dài hạn được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động và phục vụ nhu cầu tái cấp vốn của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 09 năm 2023			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.599.547.838	2.110.137.998	6.709.685.836
Lãi thuê tài chính	393.376.430	123.470.415	516.846.845
Nợ gốc	4.206.171.408	1.986.667.583	6.192.838.991
Ngày 30 tháng 06 năm 2023			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.711.113.864	3.600.396.510	8.311.510.374
Lãi thuê tài chính	504.942.456	163.865.889	668.808.345
Nợ gốc	4.206.171.408	3.436.530.621	7.642.702.029

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển			
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022							
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	58.103.040.491	58.103.040.491	
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	(19.610.064.660)	(19.610.064.660)	
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	28.929.366.609	1.212.041.073.861	14.518.697.286.946	
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023							
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	56.825.970.670	56.825.970.670	
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	547.690.734.696	14.985.049.313.671	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
Số cuối kỳ	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
Cổ tức công bố (**)		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	19.610.064.660

25.3 Chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023			Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	197.761.844	-	25,95
Legendary Venture Fund 1	52.160.033	-	6,84	52.160.033	-	6,84
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft	-	21.611.333	2,84	-	21.611.333	2,84
Cổ đông khác	521.769.984	-	68,46	490.579.116	-	64,37
TỔNG CỘNG	740.500.993	21.611.333	100	740.500.993	21.611.333	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740.500.993	740.500.993
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740.500.993	740.500.993
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022
Tổng doanh thu	3.169.120.405.853	2.833.590.817.160
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	3.015.410.993.346	2.682.183.310.991
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	82.964.682.750	65.366.654.217
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	40.445.956.119	67.567.187.368
<i>Doanh thu khác</i>	30.298.773.638	18.473.664.584
Trừ:	1.575.400.995	1.558.816.650
<i>Hàng bán trả lại</i>	1.575.400.995	1.558.816.650
Doanh thu thuần	3.167.545.004.858	2.832.032.000.510
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	3.013.857.046.727	2.682.121.419.341
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	82.964.682.750	63.869.729.217
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	40.424.956.119	67.567.187.368
<i>Doanh thu khác</i>	30.298.319.262	18.473.664.584

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	226.346.563.397	88.267.581.642
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.656.696.311	5.313.034.563
Khác	3.741.452	1.847.776.200
TỔNG CỘNG	244.007.001.160	95.428.392.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022</i>
Giá vốn bán đường	2.712.632.644.683	2.452.030.896.955
Giá vốn bán mật đường	85.423.678.565	59.856.134.305
Giá vốn bán máy móc	31.598.187.817	55.046.786.445
Khác	9.224.054.443	17.969.048.936
TỔNG CỘNG	<u>2.838.878.565.508</u>	<u>2.584.902.866.641</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022</i>
Lãi tiền vay	321.040.002.482	169.137.173.606
Chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	49.918.738.160	11.689.308.438
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	-	6.032.450.000
Lỗ bán ngoại tệ	15.480.285.786	4.979.397.614
Chi phí tài chính khác	35.795.300.105	6.192.306.276
TỔNG CỘNG	<u>422.234.326.533</u>	<u>198.030.635.934</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.510.596.747	20.001.278.777
Chi phí nhân viên	3.778.554.045	7.885.575.227
Chi phí khấu hao và hao mòn	600.816.408	702.970.433
Khác	2.580.072.001	1.385.846.871
TỔNG CỘNG	39.470.039.201	29.975.671.308
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	30.303.594.787	30.755.377.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.594.224.062	22.408.150.591
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập)	(17.460.860.792)	(18.688.097.463)
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.861.282.498	4.332.958.911
Khác	17.840.206.366	12.991.719.206
TỔNG CỘNG	49.138.446.921	51.800.108.988

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022</i>
Thu nhập khác	6.648.664.394	14.559.593.436
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	10.865.452	209.333.333
Khác	6.637.798.942	14.350.260.103
Chi phí khác	5.742.957.454	15.026.851.124
Chi phí khác	5.742.957.454	15.026.851.124
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	905.706.940	(467.257.688)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.910.364.125	4.180.811.865
TỔNG CỘNG	<u>5.910.364.125</u>	<u>4.180.811.865</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các Công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 và 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa Chi phí lãi vay Đi vay Trả nợ vay Thu chi hộ	644.343.340.186 659.214.223 - 250.457.530.109 8.016.438.355 784.000.000.000 301.000.000.000 -	230.924.877.723 - 1.487.015.590 366.243.204.006 1.882.608.481 149.000.000.000 152.937.054.225 3.233.983.104
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Thu nhập lãi Mua hàng hóa Chi phí lãi vay	58.054.557 10.669.024.177 243.366.240.000 348.322.527	- - - -
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi Mua hàng hóa Chi phí lãi vay Đi vay Trả nợ vay Thu chi hộ	25.120.000 38.681.818 6.222.914.864 207.084.975.720 7.694.814.381 505.000.000.000 877.600.000.000 -	630.924.690 - - 35.736.977.712 4.743.410.959 305.000.000.000 235.400.000.000 592.781.140
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi Mua hàng hóa Chi phí lãi vay Thu cho vay Thu chi hộ	4.936.930.479 12.425.000.000 86.876.712 32.950.000.000 -	1.617.657.534 - - - 16.409.166

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các Công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 và 30 tháng 06 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Thu nhập lãi Chi phí lãi vay Thu chi hộ	7.004.982.499 - - -	15.119.897.987 5.638.462.330 319.670.126 799.306.652
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay Thu chi hộ	216.767.124 -	162.575.343 137.946.210
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Thu nhập lãi Chi phí lãi vay Thu chi hộ Đi vay Trả nợ vay Cho vay Thu cho vay	18.019.997.500 - 721.232.877 - - 4.500.000.000 - -	- 4.520.548 33.493.151 309.723.018 10.000.000.000 10.000.000.000 2.000.000.000 1.000.000.000
Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture VN	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi Mua hàng hóa Thu chi hộ	- 1.602.474.270 727.875.500 -	612.183.382 - 46.803.079 36.920.625

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các Công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 và 30 tháng 9 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022
Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi Mua hàng hóa Cho vay Thu cho vay Thu chi hộ	1.602.474.270 727.875.500 3.500.000.000 10.000.000.000 -	500.356.165 5.195.415.072 25.500.000.000 5.000.000.000 176.398.540
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi Mua hàng hóa Thu chi hộ Thu cho vay	- - 252.054.795 244.933.650 - -	46.326.000 1.400.586.895 193.356.163 3.095.913.280 1.291.760.218 3.000.000.000
Global Mind Agriculture Pte., Ltd	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa Thu chi hộ	98.870.769.319 - 862.360.950.930 -	5.606.617.202 5.716.805.645 482.403.119.000 137.426.769
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay Đi vay	21.780.822 1.500.000.000	100.569.863 -

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các Công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 và 30 tháng 06 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022	VND
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Chi phí lãi vay Đi vay	28.493.151 2.000.000.000	100.569.863	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay Đi vay	29.041.096 2.000.000.000	104.980.823	-
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi Chi phí lãi vay Thu cho vay Đi vay	1.643.836 28.493.151 3.000.000.000 2.000.000.000	52.931.506	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV TTC An Hòa	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi Chi phí lãi vay	2.584.065.753 28.493.151	1.938.049.315	-
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Công - Biên Hòa	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi Thu cho vay	4.864.872.329 1.233.110.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi Mua hàng hóa	- 638.958.905 -	253.689.900	58.775.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	2.829.758.940	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	26.730.000.000	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các Công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 và 30 tháng 09 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm, hàng hóa Nhận Cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi	40.482.175.500	65.184.468.506
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm, hàng hóa	3.392.200.000	6.068.578.570
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm, hàng hóa	1.525.500.000	1.626.560.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Mua nguyên vật liệu	- 7.581.839	5.800.000.002 9.756.312
		Nhận cung cấp dịch vụ	-	342.727.078
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận Cung cấp dịch vụ	420.523.799	337.012.803
		Nhận Cung cấp dịch vụ	374.323.408	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
		ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023	ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	1.110.000.000	1.110.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	960.000.000	960.000.000
Trần Tấn Việt	Thành viên	360.000.000	-
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	150.000.000	-
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	450.000.000	538.888.889
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	450.000.000	450.000.000
Ông Nguyễn Văn Đệ ¹	Thành viên	-	510.000.000
TỔNG CỘNG		3.480.000.000	3.568.888.889

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
		ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2023	ngày 01 tháng 7 đến 30 tháng 9 năm 2022
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	752.240.000	757.170.000
Các thành viên quản lý khác		2.002.070.000	2.974.955.000
TỔNG CỘNG		2.754.310.000	3.732.125.000

¹ miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>					
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	719.673.732.499	178.392.261.230	
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	382.090.687.705	377.150.337.073	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Bán hàng hóa	206.670.930.800	206.670.930.800	
Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	34.456.548.264	34.456.903.464	
Global Mind Agriculture Pte. Ltd	Công ty con	Bán hàng hóa	29.556.693.587	7.244.467.030	
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	5.811.579.590	5.756.364.477	
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.195.783.040	1.168.170.880	
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.473.063.460	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	936.750.000	1.896.747.150	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	58.264.913	-	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	609.594.704	-	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	1.511.779.963	1.511.779.963	
Công ty Cổ phần Biên Hòa- Thành Long	Công ty con	Bán hàng hóa	2.480.001	-	
Công ty Cổ phần Bò Giồng Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa	5.611.676	-	
Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture VN	Công ty con	Bán hàng hóa	7.934.872.808	7.397.784.813	
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	3.206.119.511	3.227.116.971	
Các bên liên quan khác	Công ty con	Bán hàng hóa	4.520.000	935.776.292	
TỔNG CỘNG			1.395.199.012.521	827.281.703.603	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND
Phải thu dài hạn của khách hàng					
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	177.420.026.217	171.840.707.145	
TỔNG CỘNG			177.420.026.217	171.840.707.145	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	462.213.980.124	212.098.210.175	
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	217.564.000.001	149.000.000.001	
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	77.261.118.982	-	
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	10.223.300.100	9.589.205.100	
Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	11.714.100.500	11.960.400.500	
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	2.858.717.705	2.858.717.705	
Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	98.724.755	112.445.801	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	202.950.000	-	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	47.000.000	-	
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	-	516.748.800	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	249.950.014	
TỔNG CỘNG			782.183.892.167	386.385.678.096	
Trả trước cho người bán dài hạn					
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận dịch vụ	9.293.710.000	9.293.710.000	
TỔNG CỘNG			9.293.710.000	9.293.710.000	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	418.000.000.000	418.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	8.167.186.989	2.652.313.175
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	-	37.492.200.000
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	10.796.790.524	17.741.770.254
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	13.035.725.027	2.085.218.704
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	10.394.972.496	6.513.649.427
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Gia Lai	Công ty con	17.092.880	-
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	23.930.035	-
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	16.593.494.888	11.661.736.764
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	1.336.598.037	11.110.160.866
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	263.227.900	216.934.749
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	586.780.564	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa- Thành Long	Công ty con	54.697.220	-
Công ty Cổ phần Bò Giồng Miền Trung	Công ty con	26.138.035	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture VN	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	112.322.917	189.794.145	
Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	8.382.662.182	9.426.654.418	
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	1.968.570.026	2.239.822.527	
Global Mind Agriculture Pte., Ltd	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	250.655.892	-	
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	433.452.052	-	
Công ty TNHH MTV Sx Tm Dv TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	20.338.128.769	17.754.063.016	
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	8.162.374	-	
Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	10.381.761	-	
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	5.254.819.317	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	3.556.912.538	
TỔNG CỘNG			510.800.970.568	545.896.049.900	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000	
Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	45.800.000.000	52.300.000.000	
Công ty TNHH MTV SX TM DV TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000	
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Cho vay	-	1.233.110.000.000	
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	-	3.000.000.000	
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	-	32.950.000.000	
			158.320.000.000	1.433.880.000.000	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dừng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	15.724.996.887	15.724.996.887	
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	5.350.000.000	5.350.000.000	
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	1.306.649.150	1.306.649.150	
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	3.900.000	3.900.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	1.246.560.000	
			22.385.546.037	23.632.106.037	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa Global Mind Agriculture Pte., Ltd	Công ty con	Mua hàng hóa	615.111.686.301	675.641.703.219	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	266.196.301.618	155.727.407.721	
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	20.136.559.275	-	
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	13.046.250.001	-	
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	-	165.038.500.974	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	-	43.374.874.461	
Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	-	19.558.746.900	
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	7.489.302.745	9.386.602.745	
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	2.117.128.021	285.168.000	
Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture VN	Công ty con	Mua hàng hóa	56.297.480	604.240.842	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	112.287.930	22.041.311	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	5.110.600	-	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận cung cấp dịch vụ	425.517.279	-	
Các bên liên quan khác	Đông chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	-	
	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	25.074.486	
TỔNG CỘNG			924.696.441.250	1.069.664.360.659	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND
Phải trả khác					
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đồng	Phải trả khác	38.580.670.685	38.580.670.685	
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Phải trả khác	36.629.954.487	28.935.140.106	
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Phải trả khác	14.432.050.872	27.560.124.804	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Phải trả khác	2.999.794.523	3.137.065.122	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Phải trả khác	812.260.274	91.027.397	
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Phải trả khác	28.493.151	-	
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Phải trả khác	28.493.151	-	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Phải trả khác	-	36.000.000	
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Phải trả khác	-	1.541.661.001	
Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Phải trả khác	-	354.349.316	
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Phải trả khác	-	1.041.780.824	
Công ty TNHH Hải Vĩ	Công ty con	Phải trả khác	-	99.606.400	
TỔNG CỘNG			93.511.717.143	101.377.425.655	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND
Vay ngắn hạn phải trả					
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Đi vay	100.000.000.000	-	-
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con	Đi vay	2.000.000.000	-	-
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Đi vay	1.500.000.000	-	-
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Đi vay	2.000.000.000	-	-
Công Ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Đi vay	2.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG			107.500.000.000		-
Vay dài hạn phải trả					
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Đi vay	383.500.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thành Công Gia Lai	Công ty con	Đi vay	-	372.600.000.000	372.600.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Đi vay	8.600.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con	Đi vay	25.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Đi vay	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			437.100.000.000		431.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	222	56
Mật rỉ (tấn)	7.028,13	612,52
Đường hàng hóa (tấn)	3.454,85	4.527,7
Ngoại tệ các loại		
USD	-	-

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2023



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

